

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ SỐ: 9310110

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2102/QĐ-ĐHKT, ngày 21 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Quản lý kinh tế
 - + Tên tiếng Anh: Economic Management
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Quản lý kinh tế
 - + Tên tiếng Anh: Economic Management
- Mã số ngành đào tạo: 9310110
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo chuẩn: 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế
 - + Tên tiếng Anh: The Degree of Doctor of Economic Management
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Chương trình được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về quản lý trong lĩnh vực kinh tế, có phương pháp tư duy khoa học, có khả năng phát hiện, phân tích đánh giá các vấn đề mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế, có khả năng đưa ra các luận giải có tính sáng tạo liên quan đến các kiến thức chuyên sâu, hiện đại về quản lý kinh tế.

- Tiến sĩ Quản lý kinh tế là người có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tổ chức, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, trở thành các

chuyên gia cấp cao trong việc phân tích, tư vấn, phản biện và thực thi chính sách kinh tế, các nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Ký hiệu mục tiêu	Nội dung chi tiết
PO1	Biết áp dụng phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu của ngành/lĩnh vực để phân biện, lập luận và tư duy khoa học trong lĩnh vực quản lý kinh tế, từ đó, nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập, tư vấn hoặc tổ chức nghiên cứu các đề tài, dự án nghiên cứu trong nước và quốc tế.
PO2	Vận dụng hiệu quả các kiến thức dự báo, phân tích, hoạch định, phản biện chính sách trong việc xây dựng và hoạch định chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế.
PO3	Áp dụng các kỹ năng tư duy khoa học vào quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý tại doanh nghiệp và tổ chức.
PO4	Có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá sự tương tác giữa các nhân tố trong lĩnh vực quản lý kinh tế, theo cả cách tiếp cận vi mô và vĩ mô.
PO5	Đưa ra cách tiếp cận mới, cách lý giải mới một cách khoa học, phù hợp với thực tiễn các nghiên cứu về quản lý kinh tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế.

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế hoặc ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế.

* Trong trường hợp người dự tuyển có bằng đại học hoặc thạc sĩ phù hợp với ngành dự tuyển về chuyên môn nhưng không được quy định trong Danh mục giáo dục, đào tạo đại học, thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì điều kiện hợp lệ về văn bằng của người dự tuyển sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định và có báo cáo Đại học Quốc gia Hà Nội.

* Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.2.2. Yêu cầu về kinh nghiệm nghiên cứu

Trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

3.2.3. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội chấp nhận.

3.2.4. Yêu cầu về thâm niên công tác

Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế cần có ít nhất 02 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi).

3.2.5. Các yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

3.3. Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

3.3.1. Văn bằng cử nhân

STT	Mã số	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1		Quản lý kinh tế	

3.3.2. Văn bằng thạc sĩ

Danh mục ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:

STT	Mã số	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	8310110	Quản lý kinh tế	

Danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:

STT	Mã số	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	8340401	Khoa học quản lý	
2	8340402	Chính sách công	
3	8340403	Quản lý công	
4	8340404	Quản trị nhân lực	
5	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	
6	8340406	Quản trị văn phòng	
7	8340412	Quản lý khoa học và công nghệ	
8	8310101	Kinh tế học	

STT	Mã số	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
9	8310102	Kinh tế chính trị	
10	8310104	Kinh tế đầu tư	
11	8310105	Kinh tế phát triển	
12	8310106	Kinh tế quốc tế	
13	8310107	Thống kê kinh tế	
14	8310108	Toán kinh tế	
15	8340101	Quản trị kinh doanh	
16	8340121	Kinh doanh thương mại	
17	8340201	Tài chính - Ngân hàng	
18	8340204	Bảo hiểm	
19	8340301	Kế toán	
20	8380107	Luật Kinh tế	
21	8310105.01	Chính sách công và phát triển	
22	Chuyên ngành thí điểm	Quản trị các tổ chức tài chính	
23	Chuyên ngành thí điểm	Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp	
24	Chuyên ngành thí điểm	Công nghệ tài chính	

3.4. Danh mục học phần bổ sung kiến thức cho đối tượng có bằng thạc sĩ ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

STT	HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3
2	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội nâng cao	3
3	Quản lý sự thay đổi	2
Tổng số		8

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 7-15 nghiên cứu sinh/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc nhóm chuyên ngành kinh tế và quản lý kinh tế vào thực tiễn.

- PLO2: Lập luận - phân tích các chính sách và các hoạt động quản lý kinh tế.

- PLO3: Áp dụng các kiến thức về quản lý kinh tế trong triển khai, tổng kết, đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước;

- PLO4: Triển khai, đánh giá hoạt động quản lý kinh tế các cấp và có kỹ năng xử lý tốt các tình huống đặt ra của quản lý trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu ngày càng phức tạp.

- PLO5: Xây dựng và thẩm định được chiến lược, kế hoạch phát triển các tổ chức kinh tế - xã hội.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- PLO6: Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, năng lực cách tiếp cận hệ có thống đối với các vấn đề về quản lý kinh tế.

- PLO7: Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề.

- PLO8: Có năng lực hoạch định, chuyên gia cao cấp về phản biện chiến lược, chính sách và quyết định quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

- PLO9: Có kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi trong môi trường kinh tế.

- PLO10: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các vấn đề về chính sách, chương trình hành động của các tổ chức công và tư trong quản lý kinh tế; giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- PLO11: Có năng lực sử dụng tốt các phần mềm Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh tế.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO12: Trong hoạt động nghiên cứu khoa học phải chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp; bảo vệ bí mật quốc gia; vì lợi ích của đất nước và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- PLO13: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.

- PLO14: Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia.

4. Công việc người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành

Có năng lực hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô vào thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Đây chính là nguồn nhân lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhóm 2: Cán bộ quản lý kinh tế cấp cao tại các tổ chức, doanh nghiệp

Có kỹ năng triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức kinh tế công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn

Nhóm 3: Các chuyên gia tư vấn cao cấp thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý

Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên về quản lý kinh tế

Có khả năng thực hiện các đề tài/chương trình nghiên cứu về quản lý kinh tế trong các viện nghiên cứu; có thể giảng dạy chuyên ngành quản lý kinh tế bậc đại học và sau đại học tại các trường đại học, các cơ sở đào tạo thuộc nhóm ngành kinh tế và quản lý.

5. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo chuẩn đầu ra

CHUẨN ĐẦU RA	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1	x	x			
PLO2		x			
PLO3				x	
PLO4					x
PLO5		x			x
PLO6	x		x		
PLO7			x	x	x

CHUẨN ĐẦU RA	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO8		x		x	x
PLO9	x			x	x
PLO10	x			x	
PLO11	x	x		x	
PLO12	x			x	
PLO13	x			x	x
PLO14		x		x	x
PLO15	x		x		

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 90 tín chỉ, trong đó:

- Phần 1: Các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ: 10 tín chỉ
 - Bắt buộc: 8 tín chỉ
 - Tự chọn: 2 tín chỉ
- Phần 2: Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan: 8 tín chỉ
 - + Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ
 - + Chuyên đề tự chọn 1: 2 tín chỉ
 - + Chuyên đề tự chọn 2: 2 tín chỉ
 - + Chuyên đề tự chọn 3: 2 tín chỉ
- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo*)
- Phần 4: Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với NCS nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo)
- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 72 tín chỉ

1.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng cử nhân

Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ (trừ học phần tiếng Anh B2 và Đề án tốt nghiệp) và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ cho nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung kiến thức: 30 tín chỉ
 - + Khối kiến thức chung: 4 tín chỉ
 - + Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 26 tín chỉ
 - Bắt buộc: 23 tín chỉ
 - Tự chọn: 3/15 tín chỉ
- Phần 2: Các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ: 10 tín chỉ
 - Bắt buộc: 8 tín chỉ
 - Tự chọn: 2 tín chỉ
- Phần 3: Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan: 8 tín chỉ

- + Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ
- + Chuyên đề tự chọn 1: 2 tín chỉ
- + Chuyên đề tự chọn 2: 2 tín chỉ
- + Chuyên đề tự chọn 3: 2 tín chỉ
- Phần 4: Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo*)
- Phần 5: Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (*là yêu cầu bắt buộc với NCS nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo*)
- Phần 6: Luận án tiến sĩ: 72 tín chỉ

2. Khung chương trình

2.1. Khung chương trình dành cho nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN TIỀN SĨ			10				
I. Bắt buộc			8				
1	UEB8001	Thiết kế nghiên cứu luận án <i>Thesis Research Design</i>	3	20	10	0	
2	PEC8006	Các lí thuyết quản lí kinh tế hiện đại <i>Modern Economic Management Theories</i>	2	20	10	0	
3	PEC8017	Quản lý công trong điều kiện toàn cầu hóa <i>Public Management in Globalization Context</i>	3	20	10	0	
II. Tự chọn			2/6				
4	PEC8118	Tư duy phản biện <i>Critical Thinking</i>	2	20	10	0	
5	PEC 8210	Quản lý tri thức <i>Knowledge Management</i>	2	20	10	0	
6	PEC8009	Quản trị và phát triển <i>Governance and Development</i>	2	20	10	0	
PHẦN 2. CÁC CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			8				
7	PEC8003	Chuyên đề tự chọn 1	2	0	0	30	

		<i>Optional Topic 1</i>					
8	PEC8004	Chuyên đề tự chọn 2 <i>Optional Topic 2</i>	2	0	0	30	
9	PEC8005	Chuyên đề tự chọn 3 <i>Optional Topic 3</i>	2	0	0	30	
10	PEC8010	Tiểu luận tổng quan	2	0	0	30	

PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Tham gia đầy đủ các tại các seminar khoa học, hội nghị, hội thảo do Khoa/Viện/Trường tổ chức, quy định.

- Tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

- Tham gia trực tiếp các đề tài nghiên cứu khoa học trong quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ, có liên quan đến đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Báo cáo trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại hội thảo/tọa đàm/sinh hoạt chuyên đề do Khoa/Viện tổ chức.

- Công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm. Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

- Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN;

- Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO

- Tham gia đầy đủ các seminar khoa học, hội nghị, hội thảo, tọa đàm cấp bộ môn/khoa tổ chức, quy định;

- Trợ giảng bậc đại học/thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên thực hành, thực tập;
- Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do Khoa/Viện/Trường tổ chức.

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ			72				
11	PEC9101	Luận án tiến sĩ	72	0	0	1080	
11.1	UEB8002	Báo cáo đề cương nghiên cứu	15	0	0	225	
11.2	UEB8003	Báo cáo cơ sở lý luận	5	0	0	75	
11.3	UEB8004	Báo cáo phương pháp nghiên cứu	7	0	0	105	
11.4	UEB8005	Báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận	15	0	0	225	
11.5	UEB8006	Báo cáo tổng thể luận án cấp chuyên môn	15	0	0	225	
11.6	UEB8007	Báo cáo luận án cấp cuối cùng	15	0	0	225	
Tổng cộng			90				

Lưu ý:

- Trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng có thể yêu cầu NCS học bổ sung những học phần cần thiết trong hoặc ngoài đơn vị đào tạo giúp NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn thực hiện luận án. Các học phần bổ sung này do tiểu ban chuyên môn và cán bộ hướng dẫn đề nghị.

- Cán bộ hướng dẫn có thể đề nghị Hiệu trưởng quyết định thay thế một số học phần trong chương trình đào tạo bằng các học phần khác, hoặc bổ sung thêm một số học phần ngoài CTĐT cần thiết cho luận án của NCS.

2.2. Khung chương trình dành cho nghiên cứu sinh có bằng cử nhân

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG			30				
I	Khối kiến thức chung		4				

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
1	PHI5003	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		26				
II.1	Các học phần bắt buộc		23				
2	PEC6017	Quản lý công và lãnh đạo <i>Public Management and Leader</i>	3	35	10	0	
3	PEC6039	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội nâng cao <i>Advanced Socio-Economic Policy Analysis</i>	3	35	10	0	
4	PEC6019	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao <i>Advanced State Management on Economy</i>	3	35	10	0	
5	PEC6225	Quản trị chiến lược trong các tổ chức công <i>Strategic Management in Public Organisations</i>	3	30	15	0	
6	PEC6125	Nhà nước, thị trường và quản trị quốc tế <i>States, Markets and International Governnance</i>	3	35	10	0	
7	PEC6044	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomic Management Tools</i>	3	30	15	0	
8	PEC6024	Toàn cầu hóa và chính sách công <i>Globalisation and Public Policy</i>	2	20	10	0	
9	PEC6119	Nghèo đói, bất bình đẳng và chính phủ ở các nước kém phát triển <i>Poverty, Inequality and Government in Less Developed Countries</i>	3	30	15	0	
II.2	Các học phần tự chọn		3/15				
10	PEC6123	Quản lý khoa học công nghệ <i>Science and Tecnology Management</i>	3	30	15	0	
11	PEC6127	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Environment and Natural Resources Management</i>	3	30	15	0	
12	PEC6128	Những vấn đề về chính sách thị trường lao động <i>Labour Market Policy Issues</i>	3	30	15	0	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
13	PEC6130	Đàm phán và quản lý xung đột <i>Negotiation and Conflict Management</i>	3	30	15	0	
14	PEC6133	Quản lý an ninh kinh tế <i>Economic Security Management</i>	3	30	15	0	
PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN TIỀN SĨ			10				
I. Bắt buộc			8				
15	UEB 8001	Thiết kế nghiên cứu luận án <i>Thesis Research Design</i>	3	20	10	0	
16	PEC 8006	Các lí thuyết quản lí kinh tế hiện đại <i>Modern Economic Management Theories</i>	2	20	10	0	
17	PEC8017	Quản lý công trong điều kiện toàn cầu hóa <i>Public Management in Globalization Context</i>	3	20	10	0	
II. Tự chọn			2/6				
18	PEC8118	Tư duy phản biện <i>Critical Thinking</i>	2	20	10	0	
19	PEC8210	Quản lý tri thức <i>Knowledge Management</i>	2	20	10	0	
20	PEC8009	Quản trị và phát triển <i>Governance and Development</i>	2	20	10	0	
PHẦN 3. CÁC CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN			8				
TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
21	PEC8003	Chuyên đề tự chọn 1 <i>Optional Topic 1</i>	2	0	0	30	
22	PEC8004	Chuyên đề tự chọn 2 <i>Optional Topic 2</i>	2	0	0	30	

23	PEC8005	Chuyên đề tự chọn 3 <i>Optional Topic 3</i>	2	0	0	30	
24	PEC8010	Tiểu luận tổng quan	2	0	0	30	

PHẦN 4. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Tham gia đầy đủ các tại các seminar khoa học, hội nghị, hội thảo do Khoa/Viện/Trường tổ chức, quy định.

- Tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

- Tham gia trực tiếp các đề tài nghiên cứu khoa học trong quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ, có liên quan đến đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Báo cáo trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại hội thảo/tọa đàm/sinh hoạt chuyên đề do Khoa/Viện tổ chức.

- Công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm. Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

- Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN;

- Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

PHẦN 5. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO

- Tham gia đầy đủ các seminar khoa học, hội nghị, hội thảo, tọa đàm cấp bộ môn/khoa tổ chức, quy định;

- Trợ giảng bậc đại học/thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên thực hành, thực tập;

- Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do Khoa/Viện/Trường tổ chức.

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
PHẦN 6. LUẬN ÁN TIẾN SĨ			72				
25	PEC9101	Luận án tiến sĩ	72	0	0	1080	
25.1	UEB8002	Báo cáo đề cương nghiên cứu	15	0	0	225	
25.2	UEB8003	Báo cáo cơ sở lý luận	5	0	0	75	
25.3	UEB8004	Báo cáo phương pháp nghiên cứu	7	0	0	105	
25.4	UEB8005	Báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận	15	0	0	225	
25.5	UEB8006	Báo cáo tổng thể luận án cấp chuyên môn	15	0	0	225	
25.6	UEB8007	Báo cáo luận án cấp cuối cùng	15	0	0	225	
Tổng cộng			130				

Lưu ý:

- Trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng có thể yêu cầu NCS học bổ sung những học phần cần thiết trong hoặc ngoài đơn vị đào tạo giúp NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn thực hiện luận án. Các học phần bổ sung này do tiểu ban chuyên môn và cán bộ hướng dẫn đề nghị.

- Cán bộ hướng dẫn có thể đề nghị Hiệu trưởng quyết định thay thế một số học phần trong chương trình đào tạo bằng các học phần khác, hoặc bổ sung thêm một số học phần ngoài CTĐT cần thiết cho luận án của NCS.

3. Ma trận đóng góp của các học phần trong chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra của chương trình

Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA													
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
UEB 8001	Thiết kế nghiên cứu luận án		2				4			4		2			
PEC 8006	Các lí thuyết quản lí kinh tế hiện đại			4		3					3		4		3
PEC 8009	Quản trị và phát triển	3			2			4						3	
PEC 8108	Tư duy phản biện	2	3		4					4		4			4
PEC 8007	Quản lý công trong điều kiện toàn cầu hóa		4			3		4				3		3	
PEC 8210	Quản lý tri thức	2		4			3		4				3		
PEC 8003	Chuyên đề tự chọn 1		4			2	2	4			3				
PEC 8004	Chuyên đề tự chọn 2	4							4		3			4	
PEC 8005	Chuyên đề tự chọn 3			4		3	4						4		
PEC 8010	Tiểu luận tổng quan		3		3			3		3	3				2
PEC 9101	Luận án tiến sĩ		3		4			3		3	4				2

Ghi chú: Đối với học phần bổ sung cho NCS có bằng cử nhân, ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng.